

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN XUYỀN MỘC  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **133/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 03-11-2022

V/v: “Ly hôn, T/c về nuôi con,  
& chia nợ chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Đạt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phùng Thị Khánh Vân

Ông Hà Danh Vượng

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Thùy-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Đình Rư-Kiểm sát viên.

Ngày 03-11-2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 138/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/4/2022 về “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con và chia nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/9/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/10/2022, giữa:

1.*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị A, sinh năm 1988; HKTT: Tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện 4, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; (có mặt)

2.*Bị đơn:* Ông Cao Văn B, sinh năm 1990; HKTT: Tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện 4, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C1; địa chỉ: Số 1, phường 2, quận 3, thành phố Hà Nội;

3.1.*Đại diện hợp pháp của Ngân hàng C1:* Ông Nguyễn Minh T, chức vụ: Phó giám đốc phòng; (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị A trình bày:**

Về hôn nhân: Bà A và ông Cao Văn B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2010, được UBND xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc cấp chứng nhận kết hôn số 156, ngày 04/11/2010; hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi, cưới. Sau khi lấy nhau cả hai về chung sống tại ấp Phú Hòa, xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc;

Bà A và ông B chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc, thường xuyên nhậu nhẹt về kiếm chuyện, có lúc còn đánh đập bà A dẫn đến vợ chồng cãi vã không thể tự hòa giải được. Từ đầu năm 2021 đến nay vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không có nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung tên Cao Trần Khánh Ng, sinh ngày 26/01/2012 và Cao Trần Đăng Kh, sinh ngày 16/9/2017 hiện các con đang sống cùng ông B. Ly hôn bà A tự nguyện cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi lần lượt các con chung đủ 18 tuổi; thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

Quá trình tố tụng, bà A xác định còn nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 40.000.000 đồng nhưng nay đã trả nợ xong.

Bà A xác định còn nợ Ngân hàng C1-Ngân hàng huyện 2 số tiền 50.000.000 đồng. Bà A yêu cầu ông B có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ này cho ngân hàng.

**2. Quá trình tố tụng bị đơn ông Cao Văn B trình bày:** Ông B thống nhất về thời điểm và điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung, cũng như mâu thuẫn vợ chồng mà bà A trình bày.

Về hôn nhân: Ông B không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A do ông B vẫn còn tình cảm với bà A, mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái;

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông B đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; ông B yêu cầu bà A cấp dưỡng cho cháu Ng số tiền 5.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho cháu Kh số tiền 2.000.000 đồng/tháng; lý do Cháu Ng bị bệnh tim bẩm sinh và bị lãng tai.

Về nợ chung: Yêu cầu bà A có nghĩa vụ trả ½ số tiền 50.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng C1;

Về tài sản chung: Ông B thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về nguyện vọng của con chung: Cháu Cao Trần Khánh Ng có nguyện vọng được sống cùng ông B.

4. **Đại diện hợp pháp Ngân hàng C1 trình bày:** Ngày 19/5/2020 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho ông Cao Văn B và bà Trần Thị A vay số tiền 50.000.000 đồng, cụ thể: Mã món vay: 6600000717567246; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất vay: 8,25%/năm; lãi suất quá hạn: 130% lãi suất cho vay; kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần; hạn trả nợ cuối: 19/4/2025; mục đích vay: Trồng tiêu. Hiện nay ông B và bà A còn dư nợ gốc: 50.000.000 đồng và lãi phát sinh là 169.521 đồng. Việc bà A yêu cầu ly hôn với ông B là “*sự kiện pháp lý giải phóng người vay khỏi nghĩa vụ cam kết trong sổ vay vốn*”, do đó Ngân hàng C1 yêu cầu ông B và bà A phải thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh trước hạn cho Ngân hàng đến khi trả hết nợ.

5. **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:**

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa hai bên đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đủ căn cứ chấp nhận cho ly hôn. Bà A và ông B có 02 con chung tên Cao Trần Khánh Ng, sinh ngày 26/01/2012 và Cao Trần Đăng Kh, sinh ngày 16/9/2017 hiện các con đang sống cùng ông B. Cả bà A, ông B đều thống nhất giao con chung cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Ng có nguyện vọng được ở cùng ông B nên ghi nhận; ông B yêu cầu bà A cấp dưỡng cho cháu Ng số tiền 5.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho cháu Kh số tiền 2.000.000 đồng/tháng nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình và vắng mặt tại phiên tòa, trong khi bà A chỉ đồng ý cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng/tháng/con; tuy việc cấp dưỡng của bà A chưa cao so với nhu cầu của con chung, nhưng đặt vào hoàn cảnh bà A không có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định nên cần ghi nhận. Bà A và ông B không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét. Bà A và ông B cùng xác nhận còn nợ Ngân hàng 50.000.000 đồng, nhưng bà A cho rằng đã giao cho ông B sử dụng nhà đất chung của vợ chồng nên có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ này là chưa phù hợp, cần buộc bà A và ông B mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  nợ chung và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền*: Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giao con chung cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu ông B có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, ông B có hộ khẩu thường trú tại huyện Xuyên Mộc; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS), HĐXX xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con và chia nợ chung khi ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[2] *Về người tham gia tố tụng*: Đại diện hợp pháp của Ngân hàng C1 có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt và được Tòa án chấp nhận; bị đơn ông B dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; HĐXX căn cứ quy định tại các Điều: 173, 177, 179, 227 và Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt: Agribank), cũng như ông B, bà A đều xác định nguyên đơn, bị đơn đã trả nợ xong cho ngân hàng; do đó HĐXX không tiếp tục đưa Agribank vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

[3] *Về hôn nhân*: Bà A và ông B được UBND xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 01, 02), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

[4] *Về yêu cầu ly hôn*: Bà A và ông B cùng xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc, thường xuyên nhậu nhẹt về kiếm chuyện, có lúc còn đánh đập bà A dẫn đến vợ chồng cãi vã không thể tự hòa giải được. Từ đầu năm 2021 đến nay vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Ông B thừa nhận về mâu thuẫn vợ chồng nhưng cho rằng còn tình cảm với bà A nên không đồng ý ly hôn, nhưng ông B không đưa ra được giải pháp thuyết phục bà A để vợ chồng đoàn tụ, đồng thời không có mặt tại phiên tòa, còn bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn; chứng tỏ ông B không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19

Luật Hôn nhân và gia đình thì “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”; bà A và ông B hiện đã ly thân không còn sống chung với nhau, vợ chồng mạnh ai lấy sống, con cái do ông B chăm sóc, không được bà A giúp đỡ, chia sẻ; cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[5] *Về nuôi con chung và cấp dưỡng cho con*: Bà A và ông B có 02 con chung tên Cao Trần Khánh Ng, sinh ngày 26/01/2012 và Cao Trần Đăng Kh, sinh ngày 16/9/2017 hiện các con đang sống cùng ông B; bà A yêu cầu giao 02 con chung cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, bà A cấp dưỡng cho mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng; ông B đồng ý trực tiếp nuôi con, nhưng yêu cầu bà A cấp dưỡng cho con lớn 5.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho con nhỏ 2.000.000 đồng/tháng; cháu Ng có nguyện vọng được sống cùng ông B.

Xét thấy, thỏa thuận của bà A và ông B về giao con chung cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của con chung nên ghi nhận. Tuy nhiên về cấp dưỡng cho con thấy rằng: Ông B được bà A tự nguyện để lại nhà đất của vợ chồng để ở và nuôi con, đồng thời ông B đang làm nghề xây dựng, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 9 triệu đến 10 triệu đồng; trái lại bà A không có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định nên việc bà A tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con mỗi tháng 1 triệu đồng đến khi lần lượt các con chung đủ 18 tuổi là phù hợp nên ghi nhận. Việc ông B yêu cầu bà A cấp dưỡng nhiều hơn số tiền mà bà A tự nguyện nhưng ông B không đưa ra được tài liệu về việc bà A có công việc và thu nhập ổn định, không có mặt tại phiên tòa nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu về cấp dưỡng cho con của ông B.

[6] *Về tài sản chung*: Do bà A, ông B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét quyết định.

[7] *Về nợ chung*: Bà A, ông B cùng thừa nhận còn dư nợ Ngân hàng số tiền 50 triệu đồng và lãi phát sinh là 169.521 đồng; bà A cho rằng đã để lại nhà đất cho ông B sử dụng nên ông B có nghĩa vụ trả số tiền này, còn ông B yêu cầu bà A và ông B mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  số nợ trên cho Ngân hàng.

Xét thấy, việc bà A tự nguyện để lại nhà đất cho ông B sử dụng là quyền tự định đoạt về tài sản chung, còn việc trả nợ vay là nghĩa vụ của vợ chồng đối với tổ chức cho vay. Điểm c khoản 2.1 Sổ vay vốn quy định: Ngân hàng có quyền định đoạt tài sản hình thành từ vốn vay trong trường hợp “*Xảy ra bất kỳ sự kiện pháp lý giải phóng người vay khỏi nghĩa vụ cam kết trong sổ vay vốn*”. Khoản 1 Điều 27

Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này*”; hợp đồng vay vốn do ông B đại diện ký (BL 58, 60) nhưng được sự ủy quyền của bà A (BL 57). Dó đó HĐXX căn cứ Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà A và ông B mỗi người có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  số tiền vay và lãi phát sinh cho Ngân hàng.

[8] *Về tài liệu chứng cứ*: Các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự giao nộp và lời thừa nhận của các bên phù hợp với quy định tại các Điều: 93, 94, 95, 96 BLTTDS là chứng cứ của vụ án.

[9] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn. Do yêu cầu độc lập của Ngân hàng được chấp nhận nên bà A và ông B phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng.

[10] *Về phát biểu của Kiểm sát viên*: Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên ghi nhận.

[11] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

-Các Điều: 19, 27, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 111, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 357 Bộ luật dân sự;

-Khoản 6 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A đối với ông Cao Văn B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị A được ly hôn với ông Cao Văn B;

1.2. Về con chung và cấp dưỡng cho con: Ông Cao Văn B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Cao Trần Khánh Ng, sinh ngày 26/01/2012 và Cao Trần Đăng Kh, sinh ngày 16/9/2017 cho đến khi lần lượt các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con; bà A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng/con, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 15/12/2022 hoặc ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật (nếu có kháng cáo) cho đến khi lần lượt các con chung đủ 18 tuổi hoặc

đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn bà A, ông B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà ông B và những người thân thích không ai được cản trở;

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung: Bà A và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung:

1.4.1. Bà Trần Thị A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C1-Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuyên Mộc số tiền 25.084.500đ (Hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và lãi phát sinh là 84.500đ (Tám mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

1.4.2. Ông Cao Văn B có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C1-Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuyên Mộc số tiền 25.084.500đ (Hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi bốn nghìn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và lãi phát sinh là 84.500đ (Tám mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà A và ông B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Về án phí:

2.1. Bà Trần Thị A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng và 1.254.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011004 ngày 22/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Bà A còn phải nộp số tiền 1.554.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng);

2.2. Ông Cao Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.254.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng);

2.3. Ngân hàng C1 không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày; VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03/11/2022); đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- UBND xã Hòa Hiệp (CNKH 156 ngày 04/11/2010);
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Đạt**

